TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 369/2026/DS-ST
Ngày 10-7-2026
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Lý
2. Ông Phan Á

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Đỗ Hương Ly – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2025/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2025 về việc Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2026/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ái V, sinh ngày 27/01/1975, Căn cước công dân số 052175000621, nơi thường trú: Số nhà A, đường B, phường B, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Trần Văn T, sinh ngày 20/02/1988, Căn cước công dân số 052088007072, bà Trần Thị T1, sinh ngày 25/3/1991, Căn cước công dân số 052191006296, cùng nơi thường trú: Số nhà A, Đường H, khu phố Đ, phường H, tỉnh Gia Lai. (Ông T vắng mặt, bà T1 đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà V trình bày: Ngày 26/8/2023, vợ chồng ông T bà T1 mượn bà số tiền 50.000.000 đồng, tiền bà chuyển vào tài khoản ông T là 48.000.000 đồng và đưa 2.000.000 đồng tiền mặt. Ngày 01/9/2023, bà T1 mượn số tiền 40.000.000 đồng, số tiền được chuyển khoản vào tài khoản ông T. Tổng số tiền mượn là 90.000.000 đồng, ông T bà T1 hẹn 01 tháng trả đủ số tiền. Sau 01 tháng bà liên hệ, gặp trực tiếp để yêu cầu trả tiền nhưng vợ chồng ông T bà T1 không trả tiền và chặn liên hệ. Nay bà V yêu cầu vợ chồng ông T bà T1 trả 90.000.000 đồng

và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật.

- *Theo bản tự khai, bị đơn bà T1 trình bày:* Vợ chồng bà có mượn của bà V tổng số tiền 90.000.000 đồng. Nay bà V yêu cầu trả nợ và lãi chậm trả thì bà thống nhất số nợ và chấp nhận trả. Tuy nhiên do điều kiện kinh tế khó khăn, không có tiền trả một lần nên bà xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng và không phải trả lãi. Lúc vay có thỏa thuận miệng về việc trả lãi nhưng bà chưa trả lãi cho bà V. Giấy mượn tiền ngày 01/9/2023 vì ông T bận công việc nên không ký giấy nợ, tuy nhiên số tiền này mượn cho vợ chồng làm ăn chung.

- Bị đơn ông T không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu của bà V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền vay nên theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định là Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn cư trú tại phường H, tỉnh Gia Lai nên theo Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn bà T1 đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Ông T không nộp văn bản ghi ý kiến của mình, không đến làm việc theo giấy triệu tập, thông báo, giấy báo của Tòa án. Do đó, Tòa án không lấy ý kiến của ông T liên quan đến yêu cầu của bà V được. Ông T không có ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nên phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện quyền và nghĩa vụ. Tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[4] Giấy mượn tiền ngày 26/8/2023 có chữ ký, chữ viết tên của ông T, bà T1. Giấy mượn tiền ngày 01/9/2023 có chữ ký, chữ viết tên của bà T1. Bà T1 xác định việc vay và còn nợ bà V số tiền 90.000.000 đồng là đúng và không có ý kiến gì khác về các Giấy mượn tiền ngày 26/8/2023, ngày 01/9/2023. Theo Chứng từ giao dịch ngày 26/8/2023 và ngày 01/9/2023 của Ngân hàng N – Chi nhánh H, Bình Định thì việc bà V chuyển khoản cho ông T như bà trình bày là đúng sự thật. Giấy mượn tiền ngày 01/9/2023 không có chữ ký, chữ viết tên của ông T nhưng ông T đã xác lập việc vay tiền và đã nhận tiền thông qua tài khoản ngân hàng, thể hiện sự đồng ý với giao dịch vay. Ông T bà T1 không có ý kiến gì và cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc đã trả nợ. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định ông T bà T1 có vay và còn nợ bà V số tiền 90.000.000 đồng là đúng sự thật. Vợ chồng ông T bà T1 vay tiền nhưng không trả nợ đúng hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Bà V yêu cầu ông T bà T1 trả nợ là phù hợp, đúng quy định nên

yêu cầu này được chấp nhận. Đề nghị trả 1.000.000 đồng/tháng của bà T1 không được bà V chấp thuận, không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

[5] Về yêu cầu trả lãi:

[5.1] Theo Giấy mượn tiền ngày 26/8/2023, đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn 01 tháng và không có lãi. Đến hạn ngày 25/9/2023 nhưng ông T, bà T1 không trả nợ nên phải trả lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự là 10%/năm, thời gian chậm trả từ ngày 26/9/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 10/7/2026 là 02 năm 09 tháng 18 ngày (1.018 ngày). Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = 50.000.000 đồng x 10%/năm x (1.018 ngày/365 ngày) = 13.945.205 đồng.

[5.2] Theo Giấy mượn tiền ngày 01/9/2023, đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và không có lãi. Ông T bà T1 không trả nợ nên ngày 16/9/2025 bà V nộp đơn khởi kiện. Ông T bà T1 không trả nợ nên phải trả lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự là 10%/năm, thời gian chậm trả từ ngày 17/9/2025 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 10/7/2026 là 09 tháng 26 ngày (296 ngày). Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = 40.000.000 đồng x 10%/năm x (296 ngày/365 ngày) = 3.243.835 đồng.

[6] Vợ chồng ông T bà T1 có nghĩa vụ chung đối với số tiền vay, tiền lãi và phải liên đới trả cho bà V số tiền nợ gốc và tiền lãi là 107.189.000 đồng (đã làm tròn số), trong đó: Nợ gốc: 90.000.000 đồng, tiền lãi phải trả 13.945.205 đồng + 3.243.835 đồng.

[7] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí là 107.189.000 đồng x 5% = 5.359.450 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 148, 288, 357, 463, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ái V. Buộc vợ chồng ông Trần Văn T bà Trần Thị T1 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ái V số tiền 107.189.000 đồng (Một trăm lẻ bảy triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và tiền tạm ứng án phí:

- Vợ chồng ông Trần Văn T bà Trần Thị T1 phải chịu 5.359.450 đồng (Năm triệu ba trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Á Vy tiền tạm ứng án phí 2.250.000 đồng (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004723 ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 6 - Gia Lai;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hồng Hoàng